KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HII)

CTCP An Tiến Industries

Ngày 31/12/2024	4,450 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.5%	**-7.5%**	**-**

DT thuần *2024*
7,206 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼676| -8.6%

LN thuần *2024*
24.5 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼52.9| -68.3%

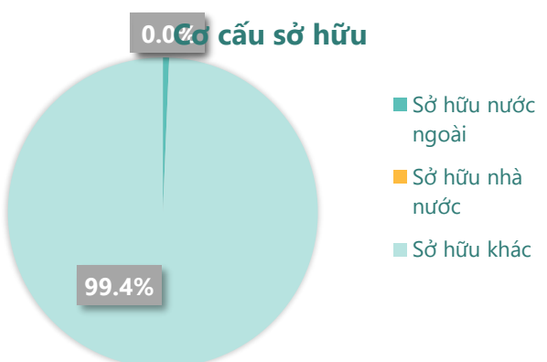
LN sau thuế *2024*
18.4 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼61.7| -77.0%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
0.7%
YoY: +/-▼ 0.9%

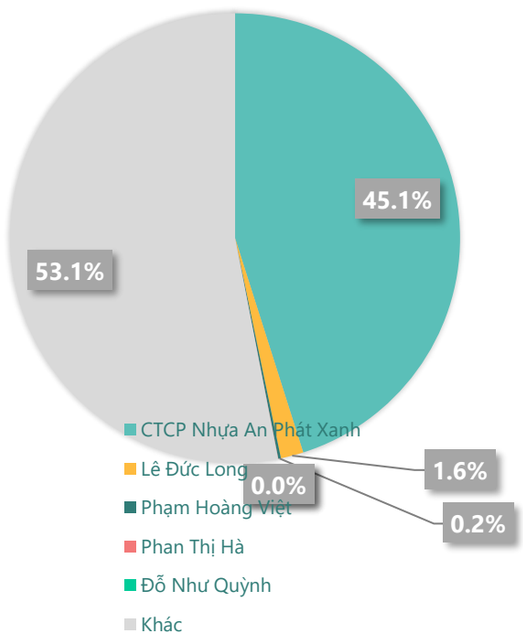
ROE *2024*
0.3%
YoY: +/-▼ 7.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,310 - 6,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	328
Số lượng CPLH (CP)	73,663,016
KLGD BQ 20 phiên (CP)	67,620
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.69
EPS	34
P/E	129.9

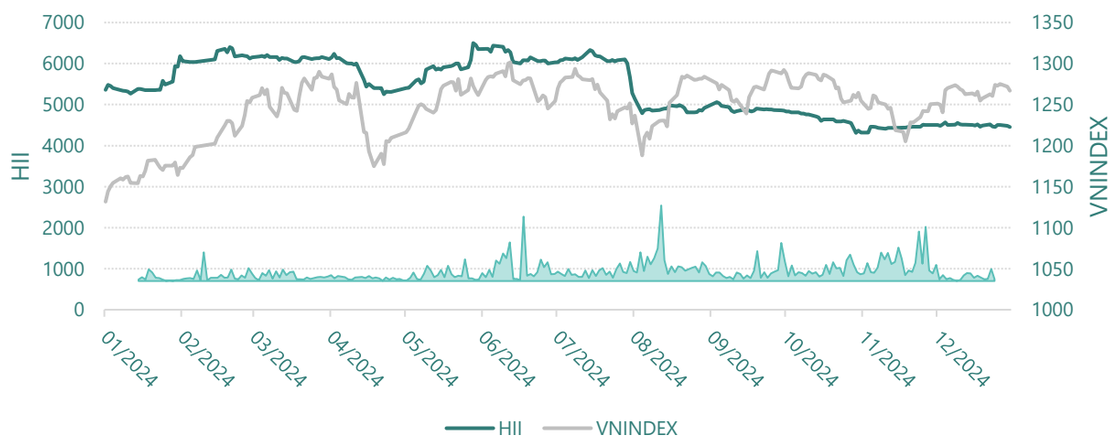
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



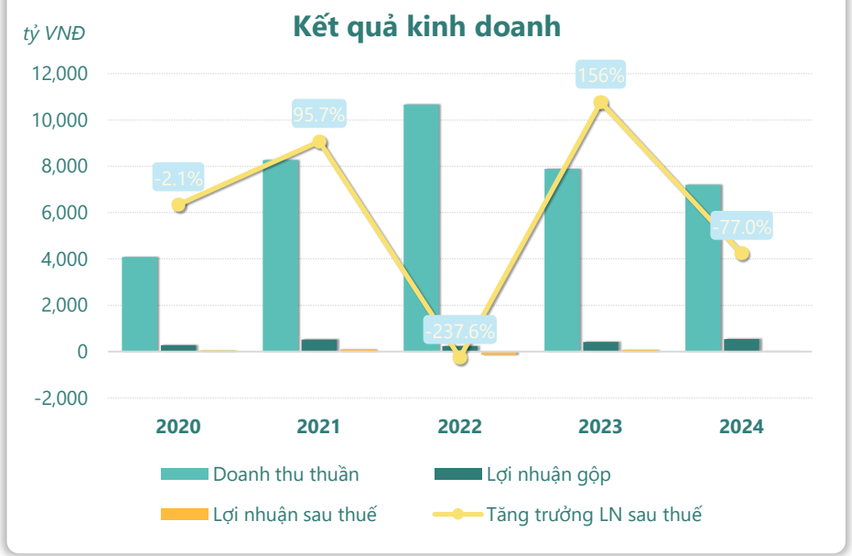
Lịch sử giá



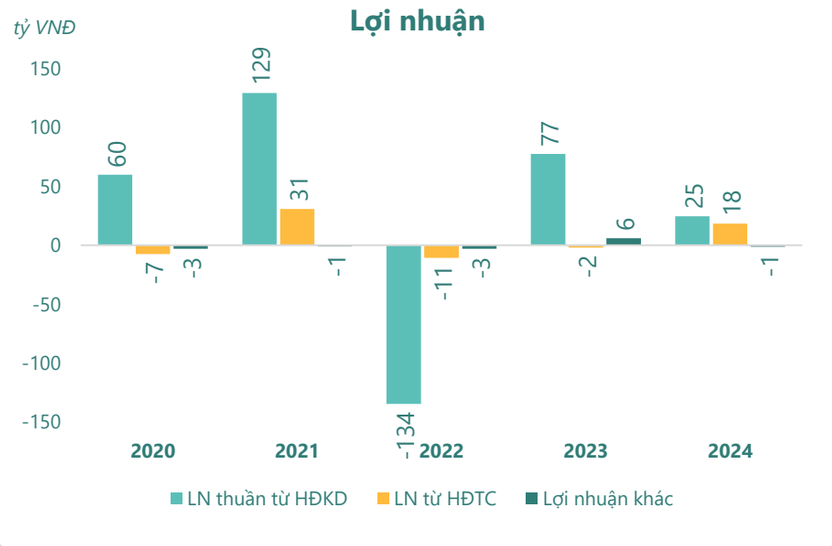
Năm **2024**, **HII** ghi nhận doanh thu thuần **7,206** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **18.45** tỷ đồng, lần lượt **giảm 8.57%** và **giảm 77.0%** so với năm trước.

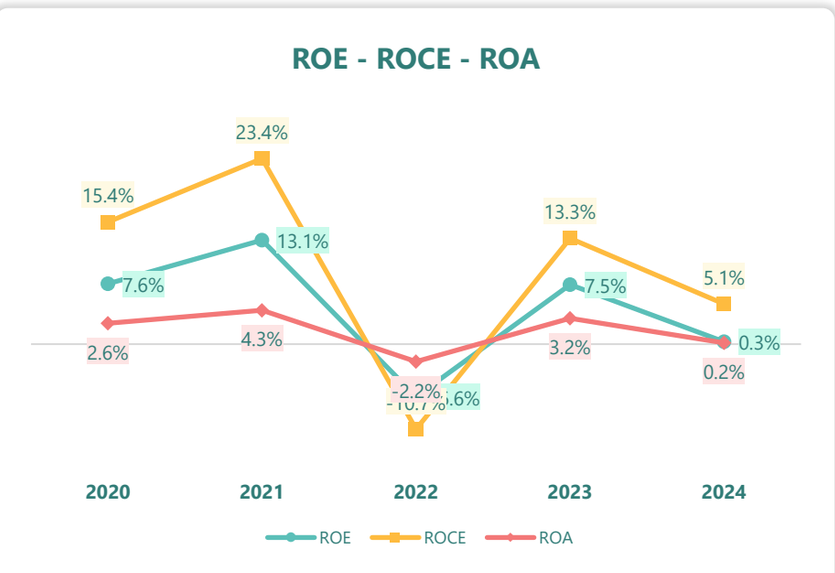
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.32%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH



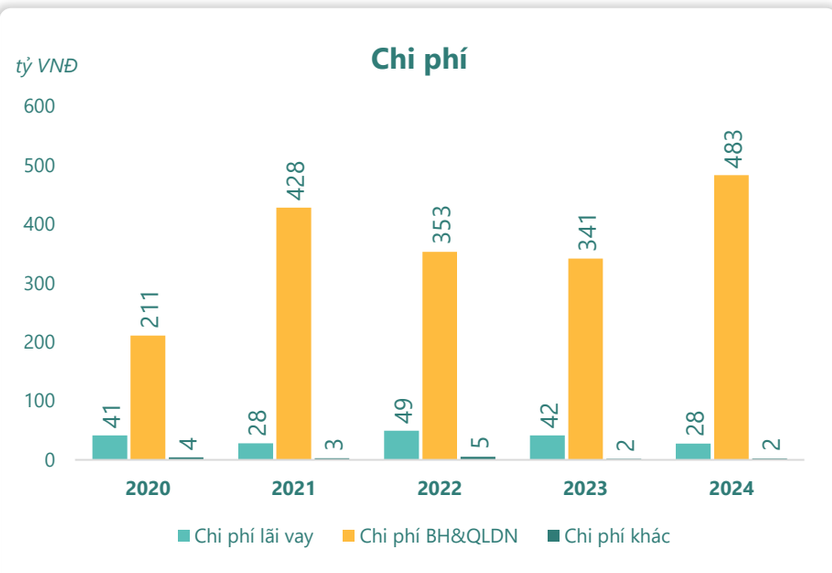
Năm **2024**, **HII** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **24.54** tỷ đồng, **giảm đi 52.82** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (31.27 tỷ đồng) là 6.73 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



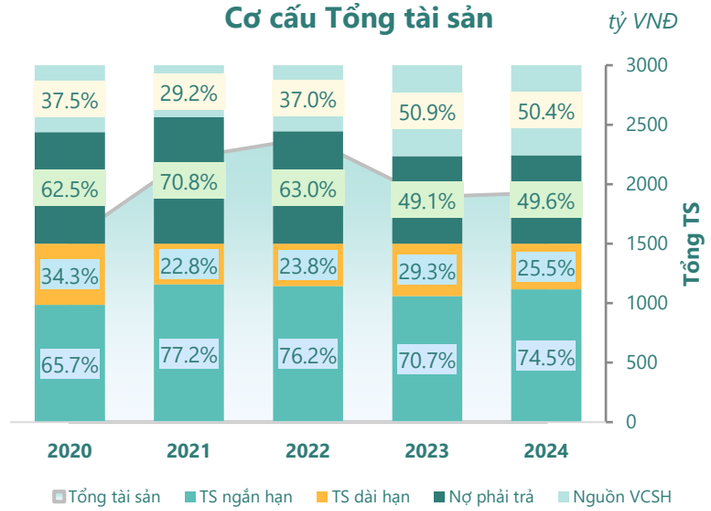


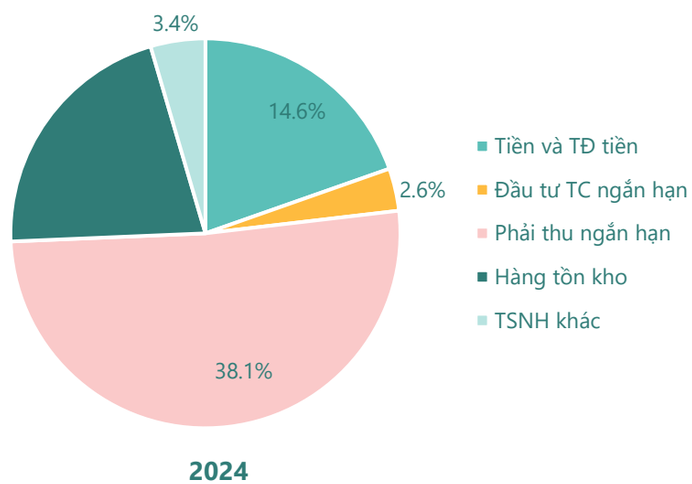
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **27.54** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **483.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.07** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

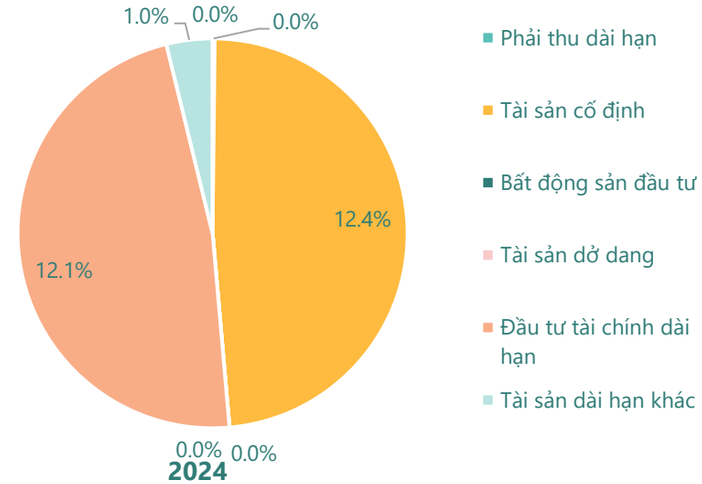
ROE của HII năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **0.32%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **HII** năm 2024 tăng trưởng **1.86%** so với năm trước, đạt **1,928** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 74.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 49.6% và 50.4%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

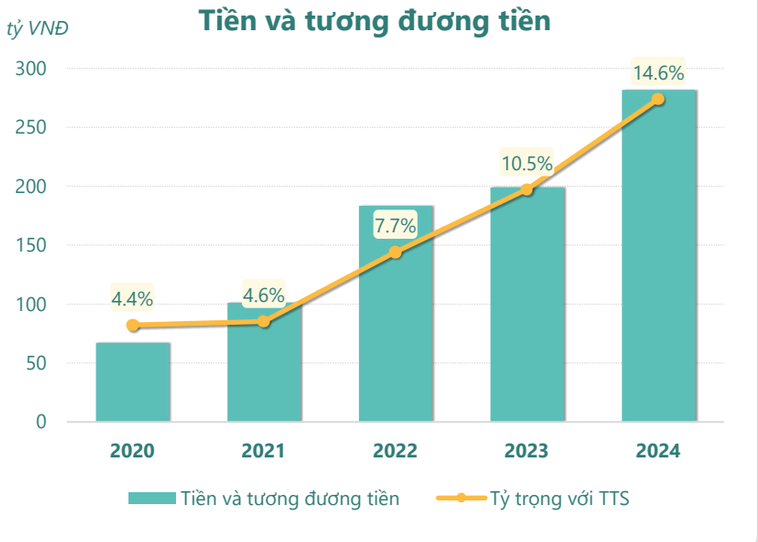
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HII đạt **1,436** tỷ đồng, tăng trưởng **7.35%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **74.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **38.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 15.7% trên tổng tài sản.

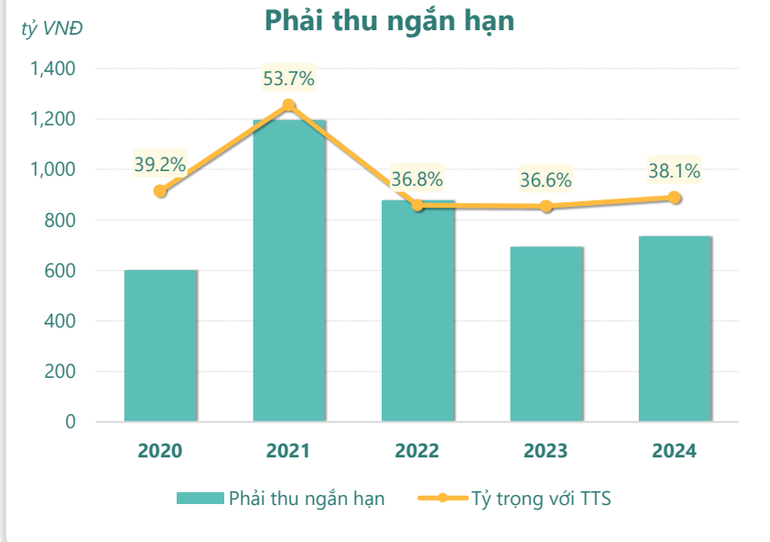
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

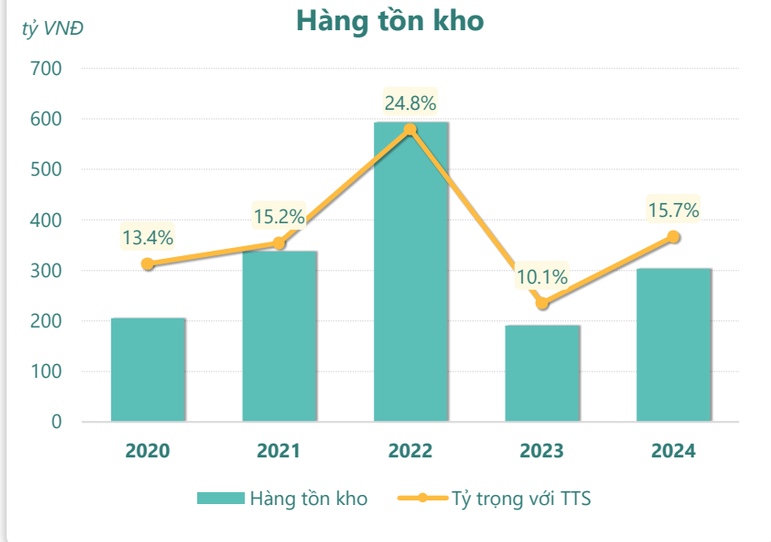
Tài sản dài hạn đạt **492.2** tỷ đồng giảm **11.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **25.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **12.4%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 12.1%.

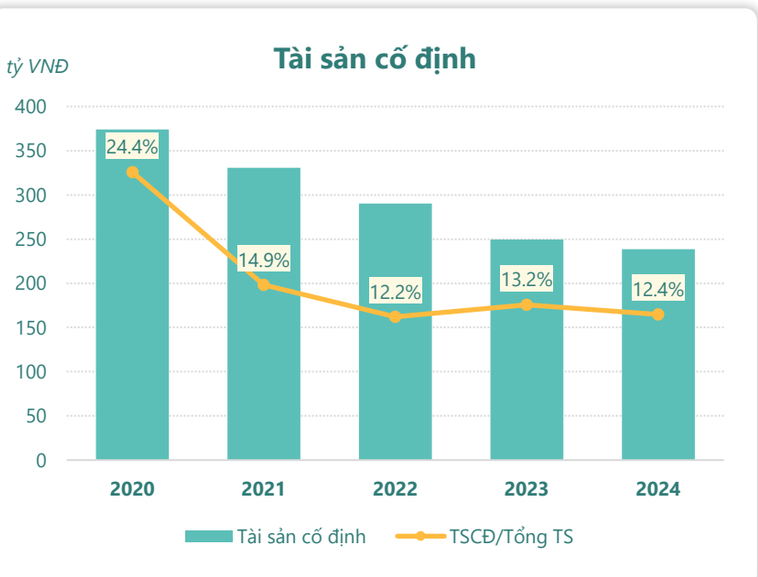
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

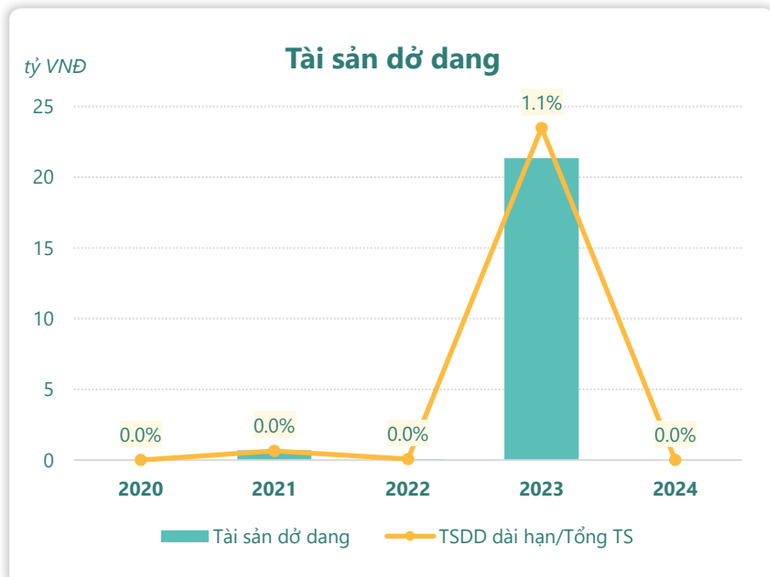
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

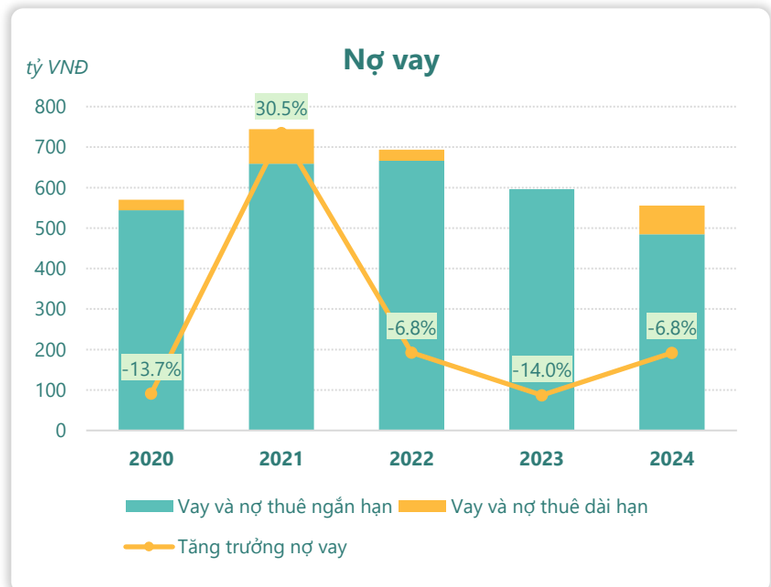






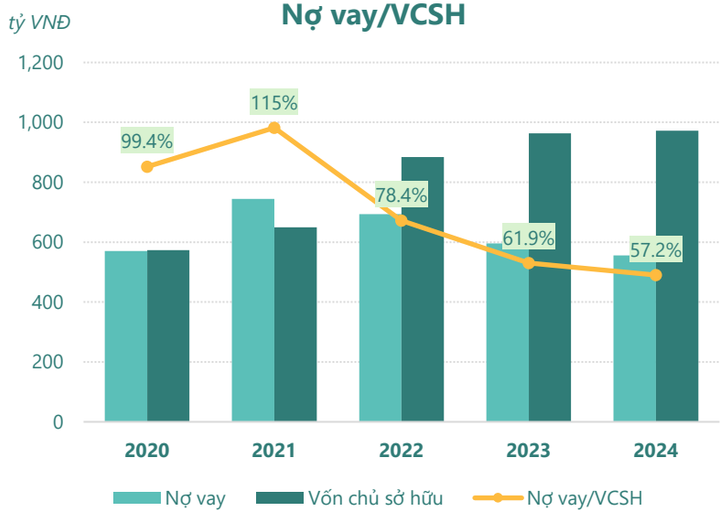




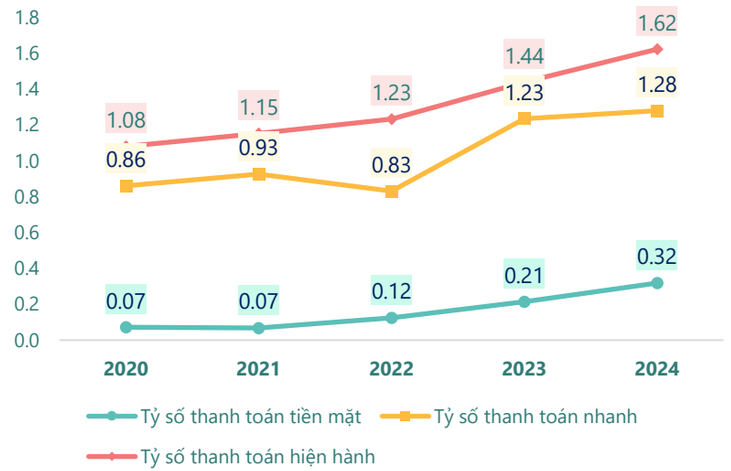


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

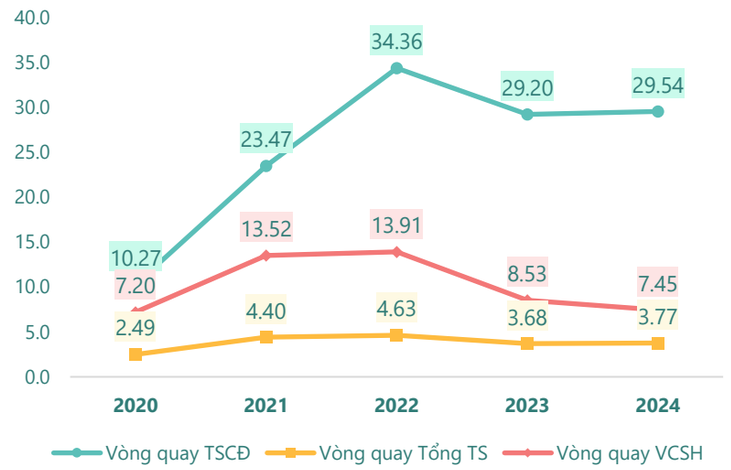
Nợ vay/VCSH



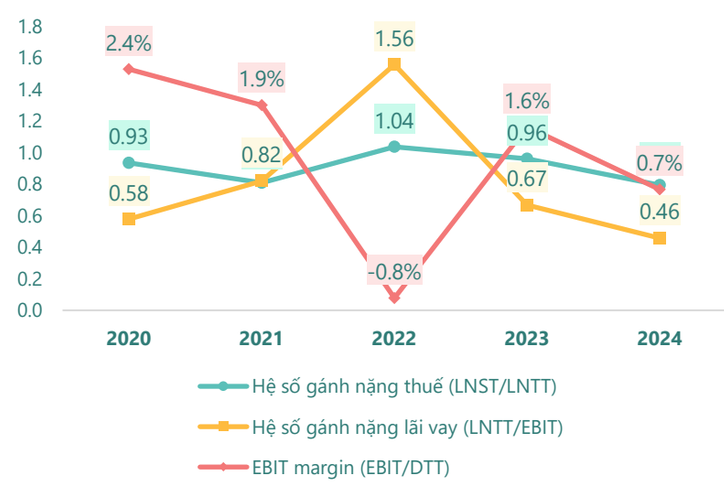
Chỉ số thanh khoản



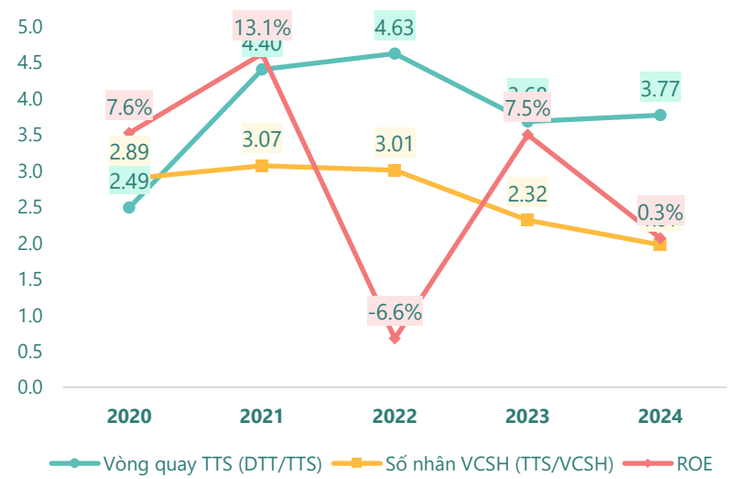
Vòng quay tài sản



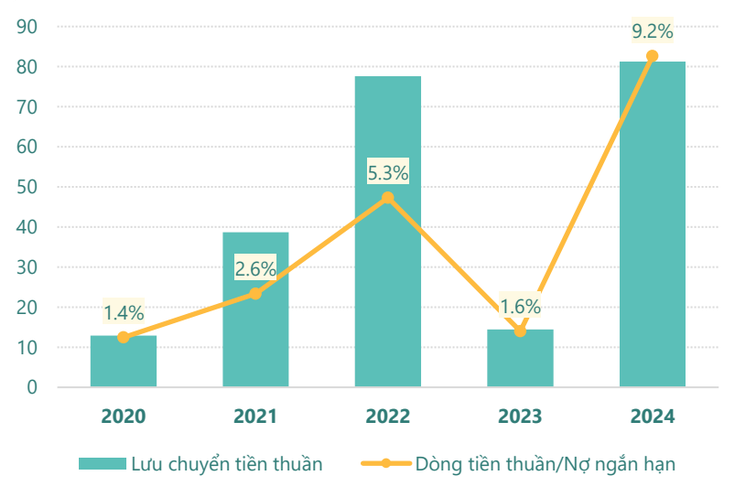
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**8,265**	**10,665**	**7,882**	**7,206**
Giá vốn hàng bán	7,744	10,432	7,462	6,659
Lợi nhuận gộp	**521**	**233**	**419**	**547**
Doanh thu HĐTC	74.8	68.9	53.0	50.7
Chi phí TC	43.9	79.5	55.0	32.3
Chi phí lãi vay	**28.0**	**49.3**	**41.7**	**27.5**
LN trong công ty LKLD	5.04	-3.90	1.50	-57.6
Chi phí bán hàng	362	273	261	392
Chi phí QLDN	65.9	79.8	80.8	90.9
LN thuần từ HĐKD	**129**	**-134**	**77.4**	**24.5**
Lợi nhuận khác	-1.01	-3.11	5.99	-1.31
LN trước thuế	**128**	**-138**	**83.4**	**23.2**
Lợi nhuận sau thuế	**104**	**-143**	**80.1**	**18.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**80.2**	**-50.8**	**69.3**	**3.07**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-86.2	-167	309	-83.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.8	-180	-196	208
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	163	425	-98.2	-43.9
Tiền đầu kỳ	67.1	101	183	199
Lưu chuyển tiền thuần	**38.7**	**77.6**	**14.5**	**81.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	-4.60	4.61	1.20	1.44
Tiền cuối kỳ	101	183	199	282

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**2,224**	**2,388**	**1,893**	**1,928**
Tài sản ngắn hạn	**1,716**	**1,821**	**1,337**	**1,436**
Tiền và tương đương tiền	101	183	199	282
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.66	9.66	157	50.6
Phải thu ngắn hạn	1,195	878	693	735
Hàng tồn kho	337	593	191	303
Tài sản ngắn hạn khác	72.8	156	97.7	65.2
Tài sản dài hạn	**508**	**567**	**555**	**492**
Phải thu dài hạn	83.2	1.17	1.18	0.88
Tài sản cố định	331	290	249	238
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.69	0.07	21.3	0
Đầu tư tài chính dài hạn	68.7	252	263	234
Tài sản dài hạn khác	24.6	23.4	20.2	18.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,575**	**1,504**	**929**	**956**
Nợ ngắn hạn	**1,489**	**1,477**	**929**	**885**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	659	666	596	484
Phải trả người bán ngắn hạn	636	700	255	328
Nợ dài hạn	**85.4**	**27.3**	**0.26**	**71.4**
Vay và nợ thuê dài hạn	85.1	27.0	0	71.2
Nguồn vốn chủ sở hữu	**649**	**884**	**963**	**972**
Vốn chủ sở hữu	**649**	**884**	**963**	**972**
Vốn điều lệ	368	737	737	737
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**